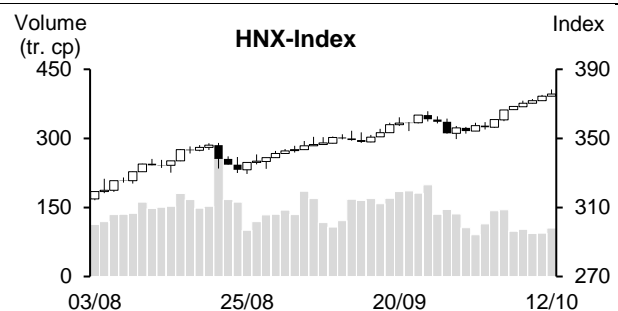
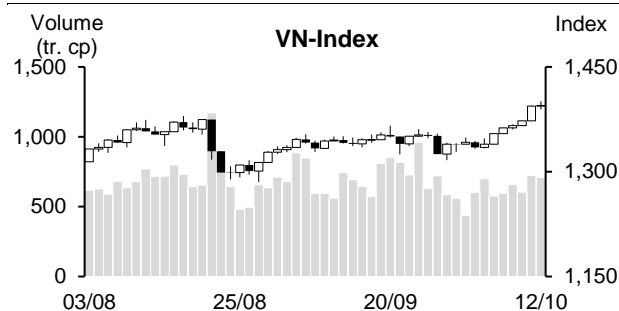


12/10/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,394.80	0.05%	1,509.57	-0.05%	375.68	0.36%
Tổng KLGD (tr. cp)	740.52	-2.90%	174.56	-20.96%	106.90	7.13%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	707.87	-1.88%	162.66	-22.93%	105.30	12.16%
TB 20 phiên (tr. cp)	673.76	5.06%	157.82	3.07%	137.87	-23.62%
Tổng GTGD (tỷ VND)	21,961.46	-2.88%	8,486.98	-16.51%	2,483.87	18.24%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	20,282.97	-2.89%	7,569.19	-19.13%	2,452.13	26.18%
TB 20 phiên (tỷ VND)	18,630.42	8.87%	7,516.88	0.70%	2,783.69	-11.91%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	175	38%	8	27%	101	29%
Số mã giảm	228	49%	17	57%	122	35%
Số mã đứng giá	58	13%	5	17%	126	36%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Sau phiên bật tăng tích cực hôm qua, tâm lý chốt lời ngắn hạn bắt đầu xuất hiện khiến các chỉ số chính giao dịch giằng co quanh mức tham chiếu. Mặc dù số lượng mã giảm điểm chiếm ưu thế ở ngay cả những cổ phiếu vốn hóa lớn, mức giảm điểm của từng cổ phiếu không quá đáng kể. Cùng với đó, lực đỡ từ nhóm cổ phiếu Vingroup và dầu khí giúp thị trường vẫn duy trì được sắc xanh trong phần lớn thời gian giao dịch. Thanh khoản thị trường có phiên thứ 2 liên tiếp duy trì trên mức trung bình hàm ý dòng tiền vẫn đang chảy mạnh vào thị trường.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ bảy liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số đóng cửa trên MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 giữ trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng tăng điểm vẫn tiếp diễn. Thêm vào đó, bộ chỉ báo MACD và RSI đang hướng lên cho thấy chỉ số vẫn có cơ hội tiến lên thử thách lại vùng đỉnh lịch sử quanh 1,420 điểm. Tuy nhiên, chỉ số có phiên tăng với nền thân hẹp nằm ngoài dải Bollinger, cho thấy chỉ số có thể đang chịu sức ép chốt lời tại vùng kháng cự tâm lý 1,400 điểm. Do đó, không ngoại trừ khả năng chỉ số sẽ xuất hiện một số phiên rung lắc kỹ thuật nhằm củng cố lại xu hướng tăng trước khi tiến lên thử thách lại vùng đỉnh lịch sử. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên tăng điểm thứ bảy liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA20, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn, chỉ số có thể tiến lên thử thách vùng kháng cự tâm lý 400 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được xu hướng phục hồi. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc tận dụng các nhịp rung lắc kỹ thuật để gia tăng thêm một phần nhỏ tỷ trọng vào các cổ phiếu có dự báo kết quả kinh doanh quý 3 khả quan và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: ANV (Mua)

Cổ phiếu quan sát: IJC, HHV, LHG, PHP

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ANV	Mua	13/10/21	30.9	30.9	0.0%	34.5	11.7%	30	-2.9%	Cổ phiếu đang ở vùng hỗ trợ và có cơ hội quay lại xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	IJC	Quan sát mua	13/10/21	29.7	36 39	Tín hiệu gần đây tăng tốt kèm vol tăng trở lại khi đang về cuối mẫu hình tam giác -> khả năng sắp có phiên break
2	HHV	Quan sát mua	13/10/21	20.4	23 26	Nến tăng cắt lên lại MA50 sau nến giảm, vol tăng trước đó + MACD Histogram tăng trở lại -> duy trì khả năng sớm có phiên break kênh giảm
3	LHG	Quan sát mua	13/10/21	52.7	62-63	Nhịp điều chỉnh về retest đỉnh cũ 52 tích cực với nến nhỏ, vol thấp -> khả năng sớm quay lại xu hướng tăng
4	PHP	Quan sát mua	13/10/21	30.4	35	Hai nến điều chỉnh gần đây không xấu với nến nhỏ, vol thấp + MACD vẫn giữ trên Signal -> khả năng chỉ về retest MA50 trước khi tăng trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HPG	Nắm giữ	09/09/21	57	51.3	11.1%	63.8	24.4%	49	-4%	
2	PLX	Mua	29/09/21	55.0	51.1	7.6%	58	13.5%	49.8	-3%	
3	TLG	Mua	01/10/21	43.90	41.45	5.9%	46.6	12%	40	-3%	
4	PAN	Mua	05/10/21	29.70	28.15	5.5%	32	14%	26.7	-5%	
5	NAF	Mua	06/10/21	30.7	31	-1.0%	34	10%	29.9	-4%	
6	POM	Mua	07/10/21	17.75	17.5	1.4%	20.1	15%	16.8	-4%	
7	ILB	Mua	08/10/21	35.6	34.2	4.1%	41.5	21%	32.5	-5%	
8	VHM	Mua	11/10/21	80.9	79.9	1.3%	92	15%	77	-4%	
9	RAL	Mua	12/10/21	209.6	211.8	-1.0%	245	16%	203	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Đến 7/10, tín dụng tăng 7,42%

Tại buổi họp báo thông tin kết quả hoạt động ngân hàng quý III, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) công bố tín dụng tính đến 7/10 tăng 7,42% so với đầu năm, cao hơn so với cùng kỳ năm 2020 - tăng 3% và tương đương mức cuối tháng 8. Như vậy, dư nợ toàn nền kinh tế đi ngang trong tháng 9 và đầu tháng 10.

Lũy kế từ 23/1/2020 cuối tháng 9, tổng số tiền lãi TCTD đã miễn, giảm, hạ cho khách hàng khoảng 27.000 tỷ đồng. Riêng 16 ngân hàng thương mại (chiếm 75% tổng dư nợ nền kinh tế) đã thực hiện có kết quả việc giảm lãi suất cho vay cho khách hàng theo cam kết với Hiệp hội ngân hàng. ổng số tiền lãi đã giảm lũy kể từ 15/7 đến cuối tháng 9 là 11.813 tỷ đồng đạt 57,31% so với cam kết.

Việt Nam là nước nhập khẩu đường lớn nhất của Lào

Tờ báo dẫn số liệu của Bộ Công Thương Lào cho biết mặc dù hai nước đang phải vật lộn với đại dịch Covid-19, nhưng thương mại giữa Lào và Việt Nam vẫn tiếp tục được duy trì.

Trong đó, đường là một trong những mặt hàng chính. Trong giai đoạn từ tháng 1 đến 9, tổng giá trị xuất khẩu đường của Lào đạt 73,1 triệu USD, trong đó có tới 61,3 triệu USD xuất sang Việt Nam.

Tờ báo dẫn số liệu của Hiệp hội Mía đường Việt Nam (VSSA) cho biết trong 6 tháng đầu năm, Việt Nam đã mua lượng đường lên tới 399.189 tấn từ Campuchia, Lào, Indonesia, Myanmar và Malaysia, gấp 10 lần lượng nhập khẩu cùng kỳ năm ngoái.

Lãnh đạo NHNN: Sàn mua bán nợ sẽ hoạt động từ 15/10

Tại buổi họp báo thông tin kết quả hoạt động ngân hàng quý III, ông Nguyễn Trọng Du, Phó Chánh thanh tra Giám sát, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cho biết ngày 15/10, sàn giao dịch nợ của Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản (VAMC) sẽ được đi vào hoạt động.

Theo đại diện VAMC, việc thành lập sàn giao dịch nợ xuất phát từ thực hiện Đề án cơ cấu lại và nâng cao năng lực của VAMC giai đoạn 2017 – 2020 và hướng tới 2022 đã được phê duyệt của NHNN. Đại diện VAMC từng chia sẻ phiên mở hàng của sàn giao dịch nợ sẽ có ít nhất 3.000 tỷ đồng nợ xấu được giao dịch.

Nguồn : NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Doanh thu xuất khẩu Vĩnh Hoàn tháng 9 tăng 18% nhờ thị trường Mỹ

Công ty Vĩnh Hoàn (HoSE: VHC) thông báo doanh thu xuất khẩu tháng 9 đạt 658 tỷ đồng, tăng 18% so với cùng kỳ năm trước và giảm 7% so với tháng trước.

Doanh thu xuất khẩu vào thị trường Mỹ tiếp tục khởi sắc khi đạt 344 tỷ đồng, tăng 79% so với cùng kỳ năm trước và tăng 17% so với tháng trước. Thị trường Trung Quốc giảm 38% so với tháng 9/2020 và giảm 40% so với tháng 8 xuống 84 tỷ đồng.

Xét về cơ cấu sản phẩm, cá tra đóng góp tỷ trọng lớn nhất 71,6% đạt 471 tỷ đồng, tương đương tháng trước và tăng 36% so với cùng kỳ năm trước.

Không còn khoản bồi thường đất, lợi nhuận quý III Cao su Phước Hòa giảm 54%

Cao su Phước Hòa (HoSE: PHR) vừa công bố BCTC công ty mẹ quý III với doanh thu thuần tăng 23% lên 281,5 tỷ đồng. Lợi nhuận gộp gấp gần 3 lần đạt 38,8 tỷ đồng, tương đương biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 5,7% lên 13,8%.

Doanh nghiệp cho biết sản lượng tiêu thụ quý III tăng 16,52% và giá bán tăng 37,06%, dẫn đến lợi nhuận từ kinh doanh mủ cao su tăng. Doanh thu tài chính cũng tăng mạnh 70% lên mức 47,6 tỷ đồng, chủ yếu đến từ tiền thu cổ tức.

Do không còn khoản đền bù dự án khu công nghiệp, lãi sau thuế giảm 54% về còn 64 tỷ đồng.

Lũy kế 9 tháng, doanh thu thuần tăng 60% lên 872 tỷ đồng. Nguồn thu từ hoạt động tài chính tăng 74% đạt hơn 64 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế giảm 77% xuống gần 122 tỷ đồng. So với kế hoạch năm, công ty hoàn thành 43% chỉ tiêu doanh thu và 17% kế hoạch lợi nhuận sau 3 quý đầu năm.

Thép Vicasa (VCA): 9 tháng lãi trước thuế 52 tỷ đồng, vượt 160% kế hoạch năm

CTCP Thép Vicasa – VnSteel (mã chứng khoán VCA) công bố báo cáo tài chính quý 3/2021. Quý 3 doanh thu thuần đạt hơn 578 tỷ đồng, giảm 3,7% so với quý 3 năm ngoái. Cộng thêm chi phí tăng cao, khiến cho lợi nhuận sau thuế còn xấp xỉ 2 tỷ đồng, giảm gần một nửa so với cùng kỳ.

Nhờ kết quả kinh doanh thuận lợi 2 quý đầu năm, nên doanh thu thuần lũy kế 9 tháng đạt 1.909 tỷ đồng, tăng 21% so với cùng kỳ năm ngoái. Lợi nhuận trước thuế đạt 52,5 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 42 tỷ đồng, gấp 2,5 lần lợi nhuận đạt được 9 tháng đầu năm 2020.

Năm 2021 Thép Vicasa thận trọng đặt mục tiêu đạt 20 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, và với kết quả đạt được, 9 tháng đầu năm công ty đã vượt 160% chỉ tiêu lợi nhuận được giao cho cả năm.

Nguồn: NDH, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	92,900	1.09%	0.07%
MWG	132,100	2.01%	0.03%
DGC	160,000	5.40%	0.03%
BID	40,250	0.63%	0.02%
VNM	90,400	0.44%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	68,300	9.98%	0.47%
NVB	29,200	3.55%	0.10%
PVS	29,200	2.46%	0.08%
VCS	129,800	1.41%	0.07%
NRC	24,200	10.00%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	97,000	-0.51%	-0.03%
MSN	145,500	-1.02%	-0.03%
NVL	103,000	-0.96%	-0.03%
CTG	30,800	-0.65%	-0.02%
GAS	112,000	-0.44%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	50,600	-6.99%	-0.29%
PVI	45,900	-2.34%	-0.06%
SHS	37,500	-1.83%	-0.06%
VNR	39,300	-1.75%	-0.03%
TIG	16,800	-4.55%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	30,200	-0.33%	38,137,700
FLC	12,450	2.47%	34,905,200
POW	12,700	2.42%	22,139,000
HPG	57,000	-0.35%	18,107,600
MBB	28,750	-0.17%	14,875,500

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	29,200	2.46%	13,811,125
IDC	50,600	-6.99%	6,765,540
NDN	22,200	1.83%	4,488,257
KLF	4,800	-2.04%	4,108,368
TVC	17,000	0.59%	3,930,431

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHB	30,200	-0.33%	1,143.9
HPG	57,000	-0.35%	1,035.2
TCB	53,000	0.00%	753.6
VHM	80,900	-0.12%	655.3
HSG	48,350	1.04%	503.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	29,200	2.46%	403.2
IDC	50,600	-6.99%	360.4
SHS	37,500	-1.83%	143.7
THD	228,900	0.13%	116.5
TNG	30,700	-0.32%	110.1

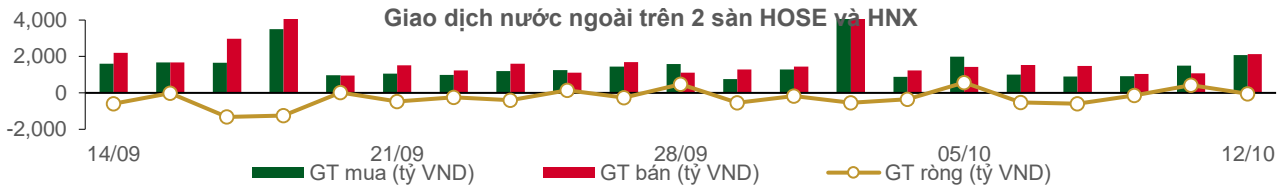
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
FPT	3,811,139	404.36
FMC	5,400,000	270.00
MWG	1,021,110	141.29
FIR	2,000,000	78.00
NVL	759,000	76.33

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHS	250,000	9.50
NDN	260,000	6.21
BII	500,000	5.60
VC3	108,000	3.12
TAR	120,000	2.90

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	41.39	2,047.89	44.20	2,087.34	(2.81)	(39.46)
HNX	0.69	25.01	1.14	37.29	(0.45)	(12.27)
Tổng 2 sàn	42.08	2,072.90	45.34	2,124.63	(3.26)	(51.73)

**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	99,000	3,811,139	404.36
FMC	50,500	5,477,700	273.90
VRE	30,800	4,772,100	146.72
MWG	132,100	921,110	127.57
VHM	80,900	1,453,300	117.61

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVI	45,900	222,400	10.13
THD	228,900	29,000	6.64
VCS	129,800	15,000	1.93
PVG	17,100	33,600	0.58
PLC	41,000	13,500	0.56

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	99,000	3,812,339	404.48
HPG	57,000	3,208,600	183.41
MWG	132,100	921,110	127.57
VNM	90,400	1,189,500	107.70
VHM	80,900	1,300,900	105.12

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	37,500	542,000	20.52
PVS	29,200	167,700	4.83
THD	228,900	10,000	2.29
MBS	33,500	39,000	1.32
PMC	62,500	20,300	1.27

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FMC	50,500	5,406,200	270.31
VRE	30,800	2,644,700	81.35
MBB	28,750	1,423,600	41.30
GAS	112,000	271,800	30.57
STB	26,600	927,100	24.73

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	45,900	221,900	10.11
THD	228,900	19,000	4.35
VCS	129,800	14,800	1.90
MBG	10,400	50,400	0.52
PVG	17,100	22,300	0.39

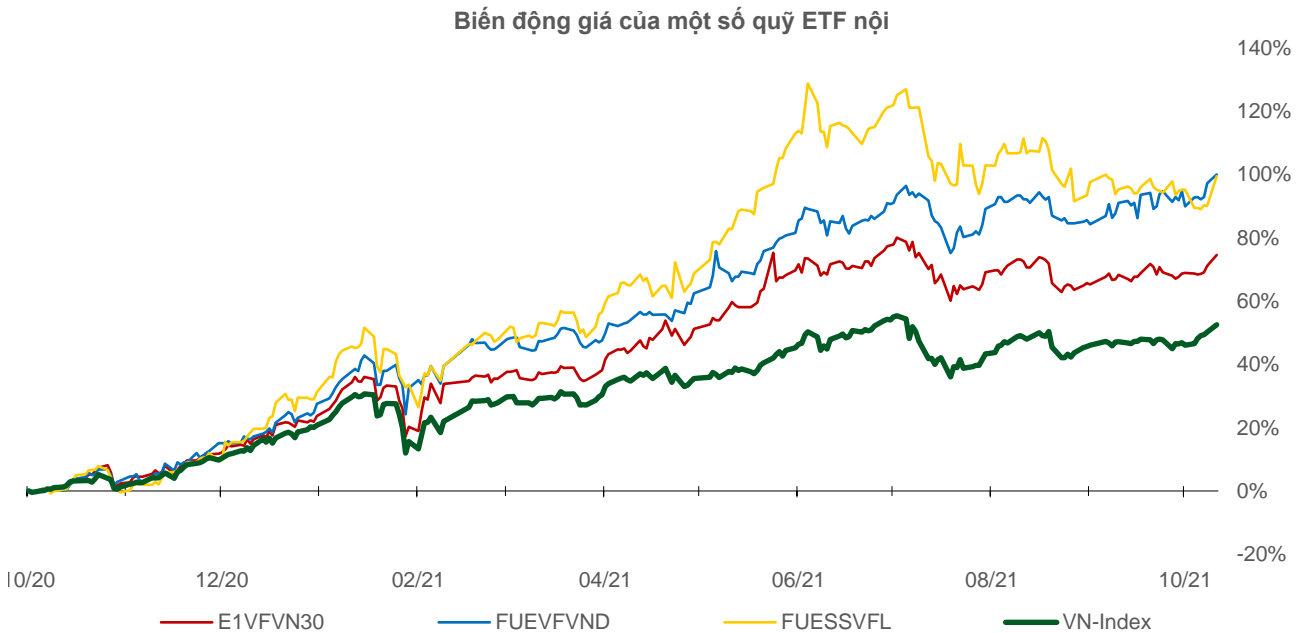
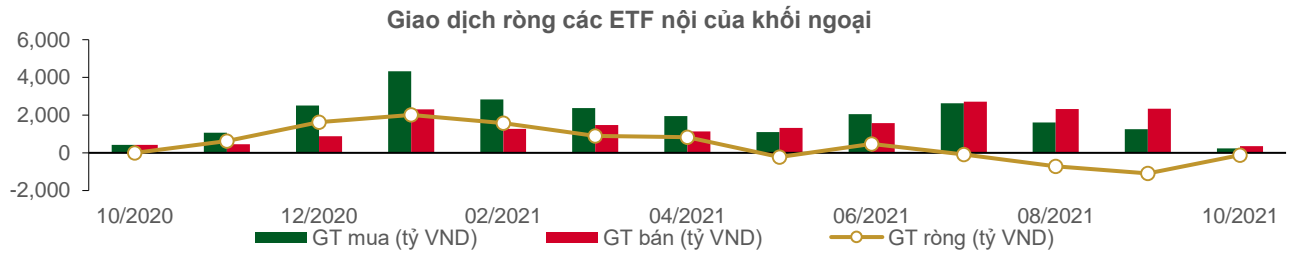
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	57,000	(2,091,700)	(119.54)
GMD	50,500	(1,074,100)	(54.22)
VNM	90,400	(553,100)	(50.05)
GVR	37,800	(1,170,700)	(44.29)
NLG	43,400	(1,012,900)	(44.15)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	37,500	(536,600)	(20.31)
PVS	29,200	(163,600)	(4.71)
MBS	33,500	(38,900)	(1.32)
PMC	62,500	(20,300)	(1.27)
NBC	26,800	(25,600)	(0.68)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,450	0.2%	822,300	20.86	E1VFN30	17.13	6.11	11.02
FUEMAV30	17,760	-0.2%	1,086,300	19.29	FUEMAV30	18.60	19.24	(0.64)
FUESSV30	18,510	-2.6%	23,600	0.44	FUESSV30	0.28	0.09	0.19
FUESSV50	22,200	0.0%	1,900	0.04	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	20,570	-0.8%	42,600	0.87	FUESSVFL	0.28	0.51	(0.24)
FUEVFN30	26,800	-0.6%	1,749,200	47.13	FUEVFN30	15.56	43.33	(27.77)
FUEVN100	18,870	-0.5%	36,600	0.69	FUEVN100	0.57	0.69	(0.11)
FUEIP100	12,730	19.9%	33,700	0.40	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			3,796,200	89.72	Tổng cộng	52.42	69.97	(17.55)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	3,990	-0.3%	100	90	99,000	2,160	(1,830)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,720	-1.1%	12,550	87	99,000	600	(2,120)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,660	-1.1%	3,380	55	99,000	2,031	(629)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	4,020	-1.7%	40,360	86	99,000	2,930	(1,090)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	2,380	-0.8%	5,410	90	99,000	1,294	(1,086)	89,300	8.0	10/01/2022
CHDB2102	380	11.8%	32,910	51	25,550	0	(380)	32,280	8.0	02/12/2021
CHPG2109	8,140	-0.4%	8,070	90	57,000	3,230	(4,910)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	3,120	-1.0%	53,600	55	57,000	2,629	(491)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,790	-1.8%	128,690	86	57,000	1,854	(936)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	2,100	-3.2%	5,920	76	57,000	1,390	(710)	48,900	6.0	27/12/2021
CHPG2113	3,300	-0.6%	265,500	146	57,000	1,703	(1,597)	51,500	4.0	07/03/2022
CKDH2103	440	-2.2%	38,100	51	43,550	0	(440)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	2,390	-0.4%	34,260	99	43,550	679	(1,711)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,340	0.0%	7,510	76	43,550	1,532	(808)	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	2,280	9.6%	6,820	121	43,550	331	(1,949)	49,000	1.0	10/02/2022
CMBB2103	1,640	1.2%	7,880	87	28,750	5	(1,635)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	1,600	-2.4%	27,300	99	28,750	86	(1,514)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	2,050	0.0%	1,350	121	28,750	29	(2,021)	36,000	1.0	10/02/2022
CMSN2104	4,570	0.0%	20,830	204	145,500	3,084	(1,486)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	4,930	-3.1%	40,420	86	145,500	3,694	(1,236)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	740	0.0%	9,040	51	145,500	4	(736)	160,780	20.0	02/12/2021
CMSN2107	3,820	0.5%	100	153	145,500	1,506	(2,314)	150,000	5.0	14/03/2022
CMWG2104	7,380	4.5%	30,840	(204)	132,100	(10)	(7,390)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	3,800	7.0%	91,060	87	132,100	2,035	(1,765)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	8,010	8.5%	105,070	86	132,100	6,984	(1,026)	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	4,230	-1.9%	700	153	132,100	2,163	(2,067)	126,000	5.0	14/03/2022
CNVL2103	2,650	-2.2%	16,420	99	103,000	474	(2,176)	105,000	5.0	19/01/2022
CPNJ2104	1,220	-10.3%	14,900	87	100,000	70	(1,150)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	2,150	-18.9%	40,330	86	100,000	1,285	(865)	95,000	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	2,700	-6.9%	1,390	153	100,000	1,359	(1,341)	98,000	5.0	14/03/2022
CSTB2105	2,210	-3.5%	9,460	90	26,600	191	(2,019)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	380	-9.5%	135,570	51	26,600	0	(380)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	1,260	-2.3%	20,710	99	26,600	40	(1,220)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	1,240	0.0%	11,330	59	26,600	64	(1,176)	28,000	4.0	10/12/2021
CSTB2109	1,790	-1.1%	39,960	146	26,600	484	(1,306)	29,000	2.0	07/03/2022
CTCB2105	3,410	-0.3%	18,220	204	53,000	1,906	(1,504)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,350	-4.9%	52,120	99	53,000	264	(1,086)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	1,760	-2.2%	6,820	76	53,000	830	(930)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	4,450	3.3%	3,650	153	53,000	1,497	(2,953)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	2,630	-4.7%	168,840	146	53,000	1,231	(1,399)	50,000	4.0	07/03/2022
CVHM2107	2,890	-0.7%	17,800	86	80,900	405	(2,485)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	1,300	-0.8%	9,590	76	80,900	91	(1,209)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	1,820	7.1%	1,780	121	80,900	36	(1,784)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,350	-0.7%	213,610	146	80,900	363	(987)	84,990	7.6	07/03/2022
CVIC2104	1,110	4.7%	9,290	87	92,900	3	(1,107)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,440	0.0%	31,800	86	92,900	22	(1,418)	106,670	4.4	06/01/2022
CVJC2101	3,850	-2.5%	13,200	86	132,500	2,643	(1,207)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	600	-1.6%	17,020	51	132,500	31	(569)	135,550	25.0	02/12/2021
CVNM2106	1,330	-7.0%	2,460	93	90,400	84	(1,246)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	1,100	-0.9%	4,510	87	90,400	61	(1,039)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	1,970	0.0%	20,180	55	90,400	1,227	(743)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,680	3.7%	68,580	86	90,400	262	(1,418)	93,390	4.9	06/01/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVNM2110	1,210	0.8%	8,170	90	90,400	278	(932)	90,240	9.8	10/01/2022
CVPB2105	750	-1.3%	10,180	51	36,700	2	(748)	40,630	11.1	02/12/2021
CVPB2106	2,340	-3.3%	37,170	99	36,700	693	(1,647)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2108	2,360	-2.9%	116,610	146	36,700	1,017	(1,343)	35,810	2.8	07/03/2022
CVRE2105	1,370	-1.4%	11,660	204	30,800	610	(760)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	2,300	2.7%	193,110	86	30,800	1,543	(757)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	610	-3.2%	16,920	51	30,800	5	(605)	33,180	10.0	02/12/2021
CVRE2108	1,380	-0.7%	8,530	76	30,800	667	(713)	28,400	4.0	27/12/2021
CVRE2109	1,360	3.8%	99,110	146	30,800	731	(629)	29,000	4.0	07/03/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
NTL (New)	HOSE	37,800	42,600	11/10/2021	252	4,131	20,721	21%	14%	10.3	2.1
CTD (New)	HOSE	69,500	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	5%	2%	13.3	0.7
GVR (New)	HOSE	37,800	40,200	05/10/2021	4,492	995	13,064	9%	6%	42.1	3.1
LPB (New)	HOSE	21,750	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
PET (New)	HOSE	29,200	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	15%	4%	12.9	2.2
GMD	HOSE	50,500	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG	HOSE	60,500	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM	HOSE	80,900	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS	UPCOM	52,251	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG	HNX	30,700	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG	HOSE	98,300	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG	HOSE	132,100	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH	HOSE	43,550	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC	UPCOM	39,614	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN	HOSE	145,500	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	50,500	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	57,000	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	30,900	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	36,100	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG	HOSE	43,400	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	55,000	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	100,000	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	63,200	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	90,400	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	54,900	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	58,000	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	57,000	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	47,550	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	115,700	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	45,900	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	40,450	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	21,700	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	94,900	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
TPB	HOSE	42,700	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	16,250	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
VRE	HOSE	30,800	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
PHR	HOSE	53,400	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	45,400	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	72,400	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	74,000	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	163,000	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	103,000	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	45,681	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	97,000	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	32,600	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	53,000	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	20,000	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	53,000	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
FPT	HOSE	99,000	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	33,500	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	55,100	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	87,237	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	55,000	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	21,800	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
GAS	HOSE	112,000	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	87,000	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	67,500	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	22,423	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	19,200	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	52,700	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	85,925	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	12,700	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912